| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 06/2024/KDTM-PT
Ngày 10-9-2024
V/v Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng giao khoán

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Dũng.

*Các Thẩm phán*: Ông Phan Ngọc Minh

Bà Trần Thị Túc.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Thanh Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc "*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng giao khoán*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2024 và Thông báo thay đổi ngày mở phiên tòa xét xử vụ án số 512/TB-TA ngày 23 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ phần T.

Địa chỉ trụ sở: P, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ hiện nay: Số B đường N, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Bảo N – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Văn H – sinh năm 1994 (Địa chỉ: Số A đường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi).

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2.

Địa chỉ trụ sở: Số H đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Thái Thị H1 – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Nhật P – sinh năm 1988 và ông Phan Đình S – sinh năm 1996 (cùng địa chỉ liên hệ: Số C đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng).

- *Người kháng cáo*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2, là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Ông Trịnh Văn H, bà Võ Thị Nhật P, ông Phan Đình S có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần T trình bày*:

Vào ngày 11/6/2018 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 và Công ty Cổ phần T ký kết hợp đồng giao khoán số: 1106/2018/HĐGK-SIS với nội dung:

Điều 1: Nội dung và giá trị Hợp đồng.

1.1 Nội dung của hợp đồng: Bên A giao và bên B nhận thực hiện thi công việc "Thi công áp lát gạch đá tại các khu vực: Nhà ViLa (VIP), nhà ViLa (thường), hồ bơi, bể cảnh.

1.2 Giá trị Hợp đồng: Là 1.063.914.000 đồng.

Khối lượng trên là tạm tính, giá trị thanh toán được tính dựa trên khối lượng thực tế thi công, công trình được nghiệm thu và đơn giá của Hợp đồng.

Quá trình thi công theo Hợp đồng số: 1106 được ký kết giữa 02 Công ty thì vào ngày 18/10/2018 hai bên tiến hành thoả thuận và ký kết phụ lục số: 01 để bổ sung Hợp đồng số: 1106 với nội dung:

Điều 1: Nội dung Hợp đồng: Bên A đồng ý cho bên B (phần nhân công) ốp lát đá sọc dưa 600 x 300x 10 mm. Với tổng số tiền: 846.409.181 đồng.

Quá trình thi công hai bên ký kết phụ lục số: 02 vào ngày 05/4/2019 bổ sung với nội dụng.

Điều 1: Nội dụng Hợp đồng: Bên A đồng ý cho bên B (phần nhân công) ốp đá tổ ong trang trí, lát đá bước nhảy đá Cubic trang trí trong các căn V la.

Tổng số tiền 154.220.000 đồng.

Tổng số tiền Hợp đồng giao khoán và 02 phụ lục là: 2.064.543.181 đồng.

Ngày 30/12/2019 Công ty Cổ phần T và Công ty H2 tiến hành ký kết biên bản thanh lý Hợp đồng 1106/2018/HĐGK-SIS với nội dung:

Sau khi đối chiếu các điều khoản trong Hợp đồng, chúng tôi đi đến thống nhất thanh lý Hợp đồng số: 1106 với nội dung:

Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục bên A thanh toán cho bên B là: 2.064.543.181 VNĐ.

Giá trị bên B được bên A chấp thuận thanh toán là: 2.560.229.000 VNĐ.

Trừ khoản tiền giữ lại: 0VNĐ.

Số tiền bên A còn lại phải thanh toán cho bên B là: 495.276.890 VNĐ.

Sau khi thanh lý Hợp đồng ngày 30/12/2019 Công ty Cổ phần T đã hoàn thành toàn bộ hạng mục theo hợp đồng. Sau đó Công ty Cổ phần T nhiều lần gọi điện thoại và có văn bản gửi cho Công ty H2 yêu cầu thanh toán số tiền còn lại nhưng Công ty T1 Đất viện lý do này đến lý do khác không thanh toán.

Đến ngày 20/01/2020 Công ty H2 thanh toán cho Công ty Cổ phần T số tiền 229.782.938 đồng còn nợ số tiền 265.493.952 đồng, nhiều lần Công ty Cổ phần T yêu cầu Công ty T1 đất thanh toán số tiền còn lại nhưng Công ty H2 không thanh toán là vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty Cổ phần T

Nay Công ty Cổ phần T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty trách nhiêm hữu hạn H Đất trả số tiền 265.493.952 đồng.

Lãi suất chậm trả từ ngày 20/01/2020 tạm tính đến ngày 07/9/2023 (là 1326 ngày); 265.493.952 đồng x 15% : 1326 ngày = 65.464 đồng/ngày = 144.676.017 đồng và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

*Theo các bản tự khai, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2 trình bày:*

Vào ngày 11/6/2018 giữa Công ty H2 và Công ty Cổ phần T ký kết hợp đồng giao khoán số: 1106/2018/HĐGK-SIS, bên A là Công ty trách nhiệm hữu hạn H2, bên B Công ty Cổ phần T, thực hiện công việc " Thi công ốp lát gạch, đá tại khu vực: nhà Villa (VIP), nhà V1 (thường), hồ bơi, bể cảnh" giá trị là 1.063.914.000 đồng.

Theo Hợp đồng số: 1106, điều kiện để bên A thanh toán 100% giá trị Hợp đồng cho bên B là: khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng quy định: "Trong vòng 03 ngày kể từ ngày hồ sơ thanh toán đầy đủ được bên A phê duyệt". Bên A có trách nhiệm thanh toán cho bên B giá trị thanh toán100% giá trị khối lượng hoàn thành (khối lượng thực hiện công việc thực hiện công việc tại công trường) đã được nghiệm thu và trừ đi các khoản như sau: Giá trị các tiện ích do bên A cấp cho bên B để thi công, các khoản khấu trừ (nếu có). Như vậy Hợp đồng số: 1106 đã thực hiện rất rõ và cụ thể điều kiện để bên A thanh toán 100% giá trị Hợp đồng cho bên B. Hồ sơ thanh toán đầy đủ được bên A phê duyệt, thanh toán khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu cho đến thời điểm này, bên B vẫn chưa hoàn thành 100% khối lượng công việc như sau:

Từ đầu năm 2021 đến ngày 07/3/2022 Công ty H2 đã có nhiều văn bản gửi Công ty Cổ phần T thông báo về các lỗi do nhà thầu thi công và đề ra phương án xử lý, khắc phục nhưng Công ty Cổ phần T có thái độ không hợp tác phối hợp xử lý và đưa nhiều lý do để trì hoãn việc sửa chữa, khắc phục các lỗi trong quá trình thi công. Hiện nay Công ty trách nhiêm hữu hạn Hương Đất chưa phê duyệt hồ sơ thanh toán 100% theo khối lượng công việc, chưa nghiệm

thu hoàn thành toàn bộ hạng mục của Hợp đồng số: 1106 và 02 phụ lục vì bên B chưa khắc phục xong các lỗi.

Nguyên đơn cho rằng biên bản nghiệm thu số: 01/ĐVSD "nghiệm thu hoàn thành, bàn giao hạng mục công trình hoặc công trình đưa vào sử dụng" là biên bản nghiệm thu hạng mục thi công ốp lát đá tại khu vực nhà V, hồ bơi, bể cảnh là có căn cứ để bên A thanh toán 100% giá trị Hợp đồng (gồm 02 phụ lục) là không có căn cứ pháp lý bởi vì: Biên bản nghiệm thu chỉ nghiệm thu một số hạng mục còn lại đối với 02 phụ lục của Hợp đồng vẫn chưa được nghiệm thu.

Tại khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng quy định về nghĩa vụ của bên B như sau: Trong quá trình thi công, hoàn thành việc sửa chữa sai số trước và sau khi hoàn thành …". Bên cạnh đó, khoản 7.2 Điều 7 của Hợp đồng quy định: "Nếu bên B thi công không đúng hoặc không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế thi công về tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật theo quy định, thì bên B chịu trách nhiệm thay thế hoặc sửa chữa, khắc phục và chịu mọi kinh phí cho việc sửa chữa, khắc phục đó". Bên A có nhiều văn bản thông báo tuy nhiên việc khắc phục, sửa chữa này đến nay chưa được hoàn thành.

Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn với lý do nguyên đơn vi phạm các thoả thuận trong Hợp đồng số: 1106/2018/HĐGK-SIS ngày 11/6/2018.

*Bản án dân sự số 12/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa quyết định*:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T.

Buộc Công ty H2 có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần T tổng số tiền 361.570.903 đồng, trong đó tiền gốc là: 265.493.952 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 07/9/2023 là: 96.076.951 đồng.

2. Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 phải chịu số tiền 18.078.545 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm (361.570.903 đồng x 5%).

Hoàn trả lại số tiền 7.961.358 đồng, tiền tạm ứng án phí Công ty Cổ phần T nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002121 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

*Ngày 27 tháng 9 năm 2023, Công ty H2 kháng cáo với nội dung*: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có bản trình bày ghi ngày 30/8/2024 về việc bổ sung các tài liệu, chứng cứ cho rằng: phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn còn dư so với giá trị theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 30/12/2019, số tiền 234.506.048 đồng. Do đó, bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, theo hướng: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải thanh toán

lại cho bị đơn số tiền 482.251.229 đồng (trong đó có 234.506.048 đồng là số tiền hoàn trả lại cho bị đơn và 247.745.181 đồng là số tiền phạt vi phạm hợp đồng).

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa*:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2, sửa một phần bản án số 12/2023/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa; xác định lại quan hệ tranh chấp là tranh chấp kinh doanh, thương mại; tính lại số tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 công bố và án phí kinh doanh, thương mại theo quy định pháp luật. Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 14/9/2023, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử và tuyên án. Ngày 27/9/2023, Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2 (sau đây viết tắt là Công ty H2) có đơn kháng cáo. Về hình thức, nội dung và thời hạn kháng cáo phù hợp quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp:

Công ty cổ phần T (sau đây viết tắt là Công ty T) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, có mã số doanh nghiệp: 4201591367; đăng ký lần đầu ngày 19/3/2014; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09/12/2020.

Công ty H2 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, có mã số doanh nghiệp: 4300762503; đăng ký lần đầu ngày 14/8/2015; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2022.

Ngày 11/6/2018, giữa Công ty H2 với Công ty T ký kết Hợp hợp đồng giao khoán số 1106/2018/HĐGK/HĐ-SIS ngày 11/6/2018 (sau đây viết tắt là Hợp đồng 1106), theo đó: Công ty H2 giao cho Công ty T thực hiện công việc "*Thi công ốp lát gạch đá tại các khu vực: Nhà Villa (VIP), Nhà V (thường), Hồ bơi, B cảnh*"; tổng giá trị hợp đồng là: 1.063.914.000 đồng (Bút lục 13, 14).

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là: "*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng giao khoán*" là đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tranh chấp dân sự là không đúng, mà đây là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, được quy định tại

khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án kinh doanh, thương mại, không phải là vụ án dân sự.

[1.4] Tại Đơn kháng cáo ngày 27/9/2023, Công ty H2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

Ngày 06/9/2024 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty H2 trình bày kháng cáo bổ sung, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải thanh toán lại cho bị đơn số tiền 482.251.229 đồng (trong đó có 234.506.048 đồng là số tiền hoàn trả lại cho bị đơn và 247.745.181 đồng là số tiền phạt vi phạm hợp đồng). Xét nội dung kháng cáo bổ sung của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, thời hạn kháng cáo đã hết. Căn cứ Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng bổ sung.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Công ty H2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về Hợp đồng giao khoán số 1106 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo:

Ngày 11/6/2018, giữa Công ty H2 với Công ty Cổ phần T ký kết hợp hợp đồng giao khoán số 1106, theo đó: Công ty H2 giao cho Công ty T thực hiện công việc "*Thi công ốp lát gạch đá tại các khu vực: Nhà Villa (VIP), Nhà V (thường), Hồ bơi, B cảnh*"; tổng giá trị hợp đồng là: 1.063.914.000 đồng (Bút lục 13, 14).

Ngày 18/10/2018, Công ty H2 và Công ty T ký Phụ lục 01, bổ sung nội dung "*Bên A đồng ý cho Bên B thi công (phần nhân công) ốp lát đá lát đá sọc dưa 600x300x10mm, 600x300x20mm*"; giá trị thực hiện tạm tính là: 846.409.181 đồng (Bút lục 10).

Ngày 05/4/2019, Công ty H2 và Công ty T tiếp tục ký Phụ lục 02, bổ sung nội dung "*Bên A đồng ý cho Bên B thi công (phần nhân công) đá tổ ong trang trí, lát đá bước nhảy đá Cubic trang trí trong các căn Villa*"; giá trị thực hiện tạm tính là: 154.220.000 đồng (Bút lục 10).

Tổng giá trị hợp đồng và 02 phụ lục hợp đồng nêu trên là: 2.064.543.181 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T và Công ty H2 đã tiến hành lập bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán (Bút lục từ 319 đến 323); lập bảng tính giá trị đề nghị thanh toán (Bút lục 324). Đến ngày 20/12/2019, các bên ký Biên bản số 01/ĐVSD nghiệm thu hoàn thành, bàn giao hạng mục công trình hoặc công trình đưa vào sử dụng, trong đó xác định "*5. Về đánh giá hạng mục công trình xây dựng:... e) Khối lượng: Theo thực tế đạt được: Về chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng: ...Đ yêu cầu về chất lượng theo như hồ sơ Thiết kế kỹ thuật được duyệt*"; "*6. Kết luận: Chấp nhận nghiệm thu*" (Bút lục 327).

Tại Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 30/12/2019 (Bút lục 330), Công ty H2 và Công ty T thanh lý hợp đồng với các nội dung sau: "*Sau khi đối chiếu các*

*điều khoản trong Hợp đồng, chúng tôi đi đến thống nhất thanh lý Hợp đồng kinh tế số: 1106/2018/HĐGK/HĐ-SIS với các nội dung sau:*

*- Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục: 2.064.543.181 VNĐ.*

*- Giá trị thực hiện của Bên B được Bên A chấp nhận thanh toán (theo bảng quyết toán): 2.560.229.000 VNĐ.*

*- Giá trị Bên A đã thanh toán cho bên B: 2.064.543.181 VNĐ.*

*- Trừ khoản tiền giữ lại: 0 VNĐ.*

*- Số tiền bên A còn phải thanh toán cho bên B: 495.276.890 VNĐ…*

*Hai bên nhất trí thanh lý Hợp đồng kinh tế số 1106/2018/HĐGK/HĐ-SIS…*

*Mỗi bên có trách nhiệm thực hiện hoàn thành nốt các nghĩa vụ của mình*".

Như vậy, Công ty T đã thực hiện xong công việc đã được Công ty H2 giao khoán thực hiện, đã được nghiệm thu hoàn thành công việc và thanh lý hợp đồng đã ký kết. Sau khi ký biên bản thanh lý hợp đồng, Công ty H2 chỉ thanh toán tiếp cho Công ty T số tiền 229.782.938 đồng vào ngày 20/01/2020 (Bút lục 339), còn lại số tiền 265.493.952 đồng chưa thanh toán.

[2.2] Xét nội dung Công ty H2 kháng cáo cho rằng trong Biên bản nghiệm thu số 01/ĐVSD ngày 20/12/2019 không được thành viên Giám sát Apave phê duyệt, xác nhận vì Công ty T thi công lỗi vẫn chưa được khắc phục theo đúng thiết kế về yêu cầu kỹ thuật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo quy định tại khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng 1106, trong đó xác định trách nhiệm của Bên A (Công ty H2) "*Cử đại diện thực hiện giám sát chất lượng, tiến độ thi công, kịp thời giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thi công và ký nghiệm thu công việc theo các giai đoạn/hạng mục hoàn thành của Bên B ngày khi nhận được yêu cầu của bên B*".

Theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm b, c khoản 2 Điều 122 Luật Xây dựng thì nhà thầu giám sát thi công xây dựng có **quyền** tham gia nghiệm thu. Trường hợp thành viên Giám sát Apave không tham gia nghiệm thu thì Công ty H2 vẫn phải có **nghĩa vụ** tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 112, khoản 3 Điều 123 Luật Xây dựng. Thực tế trong vụ án này, các bên đã lập biên bản nghiệm thu, Biên bản thanh lý hợp đồng… và Công ty H2 đã thanh toán một phần gía trị của hợp đồng như đã nhận định trên.

Như vậy, Công ty H2 là bên có nghĩa vụ cử người giám sát các công việc của Công ty T. Do đó, việc thành viên giám sát A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ giám sát công việc là do lỗi Công ty H2, không phải là lỗi của Công ty T, mà đây là trách nhiệm giữa bên giám sát với Công ty H2. Do đó, xét nội dung kháng cáo trên của Công ty H2 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo của Công ty H2 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nghĩa vụ bảo hành công trình của Công ty T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự "*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*". Trong suốt quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án, Công ty H2 không có bất kỳ ý kiến yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với nghĩa vụ bảo hành công trình của Công ty T. Mặt khác, theo Hợp đồng giao khoán 1106 không có điều khoản nào các bên thỏa thuận Công ty T phải có nghĩa vụ bảo hành công trình sau khi các bên đã lập biên bản thanh lý hợp đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến nghĩa vụ bảo hành thi công của Công ty T là phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung trình bày kháng cáo này của nguyên đơn.

[2.4] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp Giấy ủy nhiệm chi ghi ngày 18/6/2018 (kèm theo bảng kê các đợt thanh toán lập ngày 31/8/2022), cho rằng đã chi cho Công ty T số tiền 500.000.000 đồng tạm ứng tiền thi công theo hợp đồng 1106. Xét thấy trong nội dung ủy nhiệm chi này không xác định tạm ứng tiền thi công cho hợp đồng 1106. Trong bảng kê các đợt thanh toán lập ngày 31/8/2022, thì ủy nhiệm chi ngày 18/6/2018 không có hóa đơn của Công ty T. Mặt khác, tại phiên tòa Công ty T không thừa nhận số tiền 500.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi trên là chi cho Công ty T theo hợp đồng 1106. Do đó, việc người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng đã chi cho Công ty T số tiền 500.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi trên là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Tại điểm 7.4 Điều 7 Hợp đồng số 1106 ngày 11/6/2018 các bên thỏa thuận về phạt chậm thanh toán như sau: "*Bất kỳ đợt thanh toán chậm nào cũng không được quá 05 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng. Nếu quá thời hạn nêu trên, Bên A phải trả cho Bên B khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán*". Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm thanh toán đối với bị đơn là không đúng pháp luật, mà cần phải tính theo lãi suất cơ bản do N1 hang Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử.

Do đó, căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N2 thì mức lãi suất cơ bản tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 9%/năm, Hội đồng xét xử tính lại tiền lãi chậm thanh toán như sau: 265.493.952 đồng x 43 tháng x 18 ngày x 0,75%/tháng = 86.800.157 đồng (thời gian tính lãi tạm tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày 07/9/2023 là 43 tháng 18 ngày).

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Công ty T yêu cầu Công ty H2 phải trả lãi suất chậm thanh toán số tiền 144.676.017 đồng, nhưng theo nhận

định trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận số tiền lãi chậm trả là 86.800.157 đồng, không chấp nhận đối với số tiền 57.875.860 đồng.

[2.6] Từ những phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty H2, sửa Bản án dân sự số 12/2023/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa về lãi suất chậm thanh toán của số tiền 265.493.952 đồng, và tính lại án phí theo kinh doanh, thương mại sơ thẩm đối với nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với số tiền nợ gốc 265.493.952 đồng và số tiền lãi chậm trả 86.800.157 đồng; tổng cộng 352.294.109 đồng, nên công ty H2 phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm số tiền: 352.294.109 đồng x 5% = 17.614.705 đồng.

Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi suất chậm thanh toán không được chấp nhận là 57.875.860 đồng, nên Công ty T phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần nội dung kháng cáo, nên Công ty H2 không phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm. Hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án đã nộp cho Công ty H2, tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000255 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

[4] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn H2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng các Điều 179, 181 và Điều 184 Luật Thương mại năm 2005; các Điều 5, 274, 351, 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 2 Điều 112, điểm a khoản 1 và điểm b, c khoản 2 Điều 122, khoản 3 Điều 123 Luật Xây dựng; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N2; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử*:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2 có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần T tổng số tiền 352.294.109 đồng *(Ba trăm năm mươi hai triệu, hai trăm*

*chín mươi bốn ngàn, một trăm lẻ chín đồng),* trong đó tiền gốc là: 265.493.952 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 07/9/2023 là: 86.800.157 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện Công ty Cổ phần T, về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2 có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần T số tiền: 57.875.860 đồng (*Năm mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn, tám trăm sáu mươi đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2 phải chịu 17.614.705 đồng (*Mười bảy triệu, sáu trăm mười bốn ngàn, bảy trăm lẻ năm đồng*) tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

3.2. Công ty Cổ phần T phải chịu 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.961.358 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002121 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn lại 4.961.358 đồng cho Công ty Cổ phần T.

4. Về án phí phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000255 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Tư Nghĩa;
- Chi Cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Dũng**